

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Dịch Vụ Ô Tô Hàng Xanh

Ngày 15/01/2024	14,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.4%	-2.1%	-

DT thuần
Q4/23

1,077
tỷ VNĐ

QoQ: ▼38.0 | -3.4%
YoY: ▼521 | -32.6%

LN thuần
Q4/23

20.2
tỷ VNĐ

QoQ: ▲17.2 | 573%
YoY: ▼25.4 | -55.7%

LN sau thuế
Q4/23

22.5
tỷ VNĐ

QoQ: ▲14.2 | 170%
YoY: ▼24.8 | -52.5%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

2.1%

YoY: +/- ▼ 2.7%

ROE
2023

3.2%

YoY: +/- ▼ 25.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	12,154 - 17,150
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,317
Số lượng CPLH (CP)	93,427,565
KLGD BQ 20 phiên (CP)	326,295
Sở hữu nước ngoài	16.0%
Beta	1.11
EPS	370
P/E	37.5

DT thuần
2023

3,982
tỷ VNĐ

YoY: ▼2,793 | -41.2%

LN thuần
2023

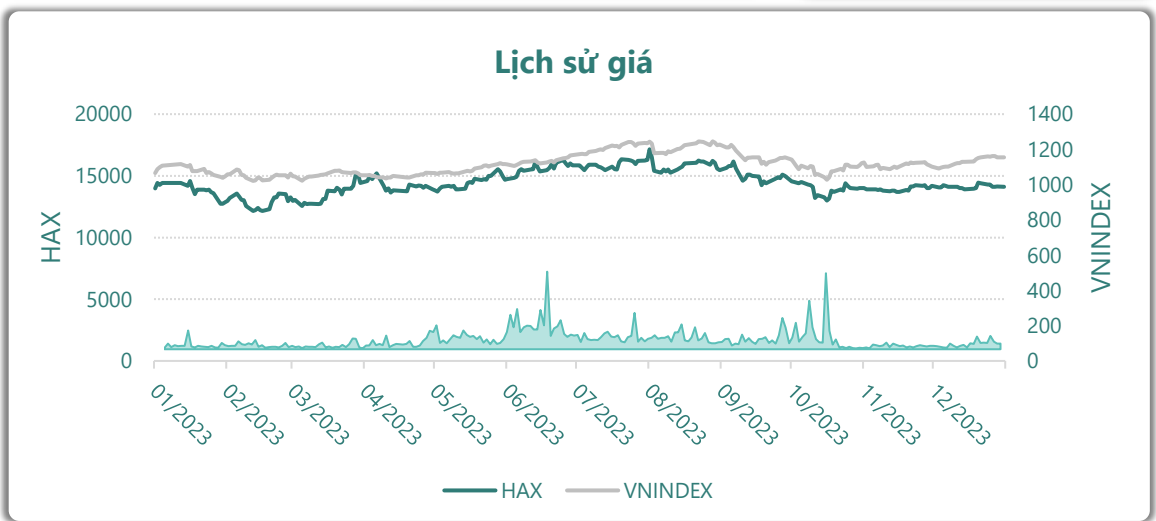
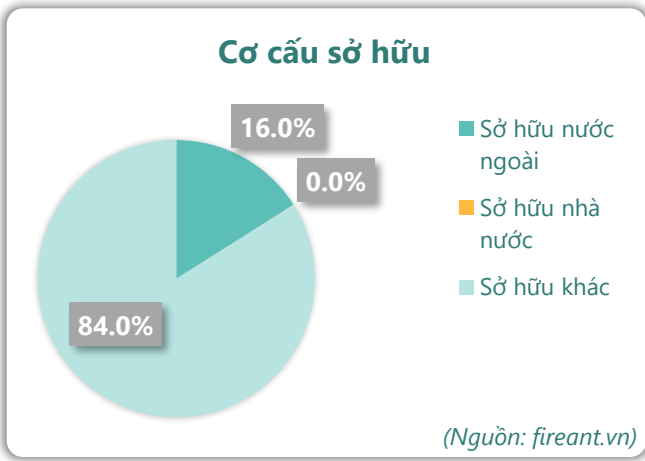
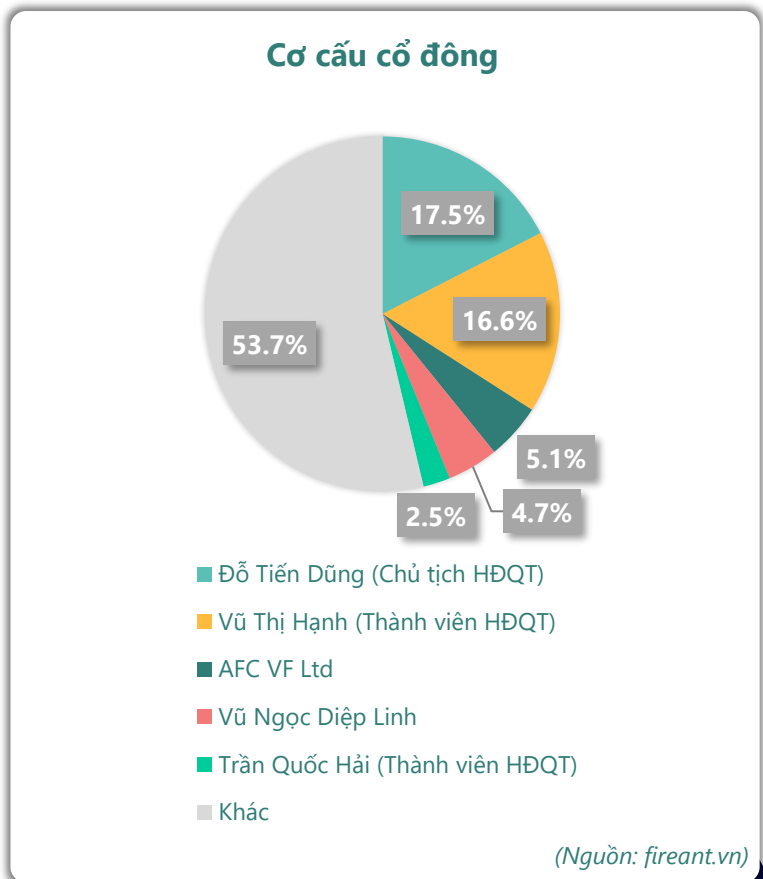
19.0
tỷ VNĐ

YoY: ▼241 | -92.7%

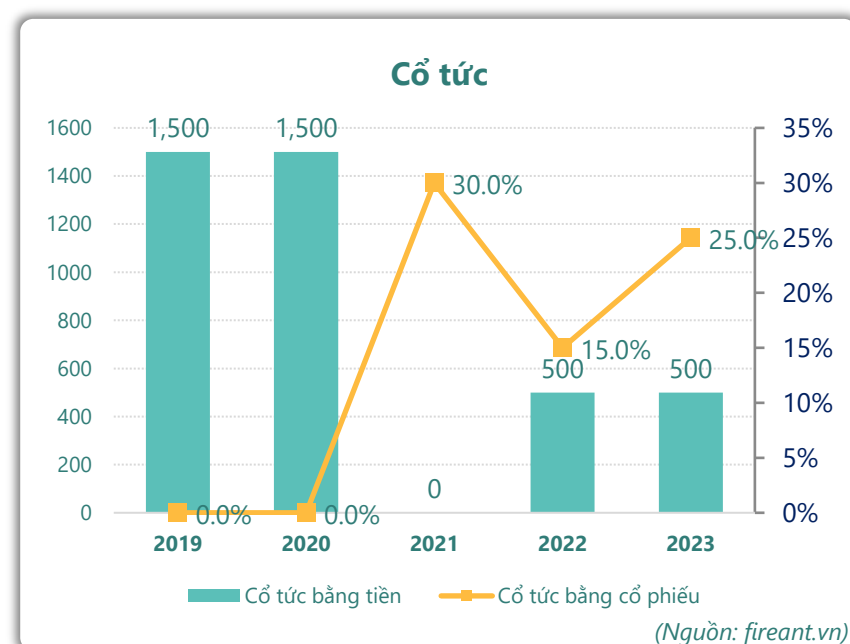
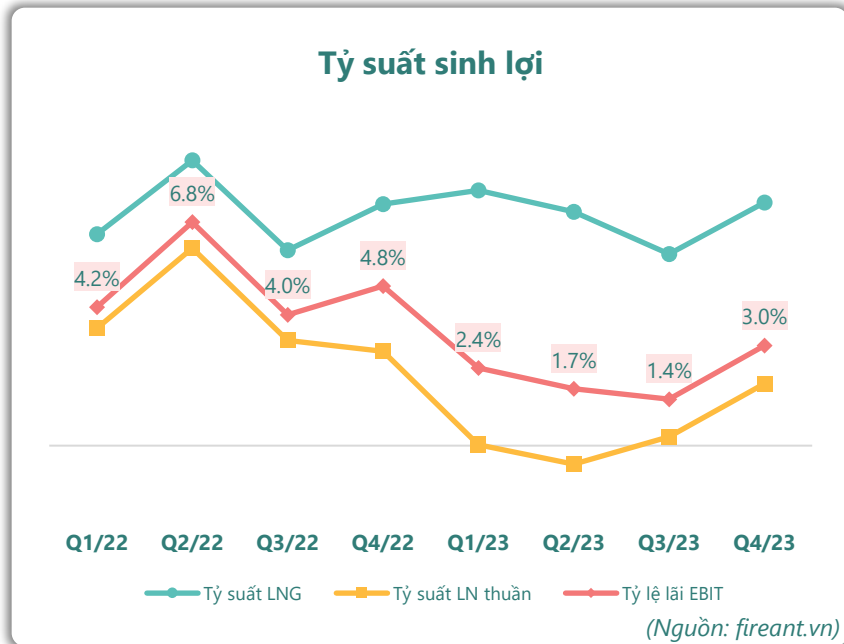
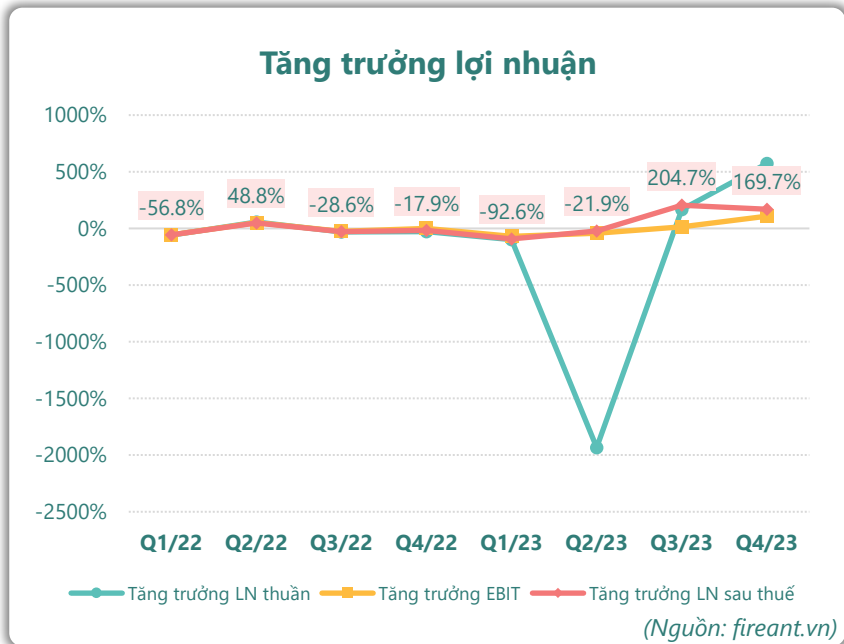
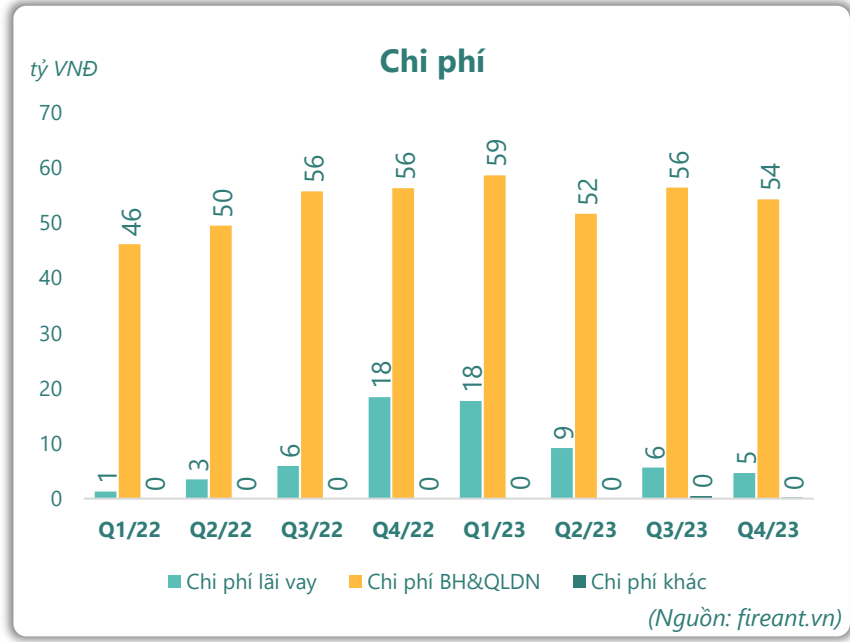
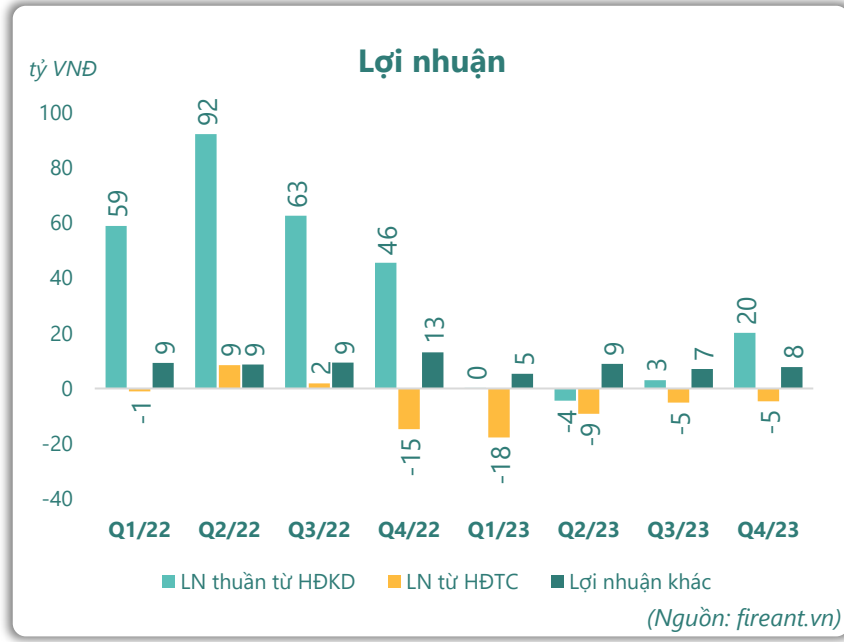
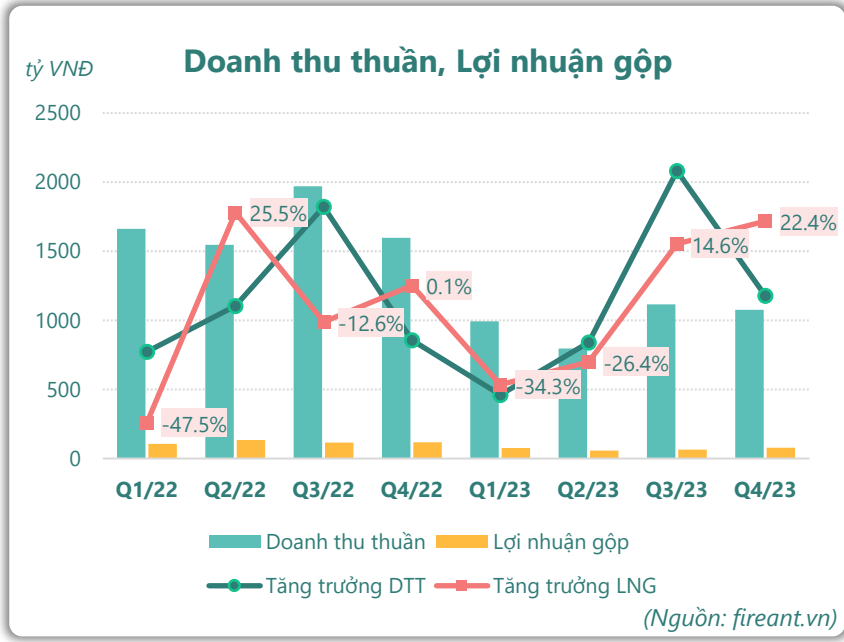
LN sau thuế
2023

37.1
tỷ VNĐ

YoY: ▼203 | -84.5%



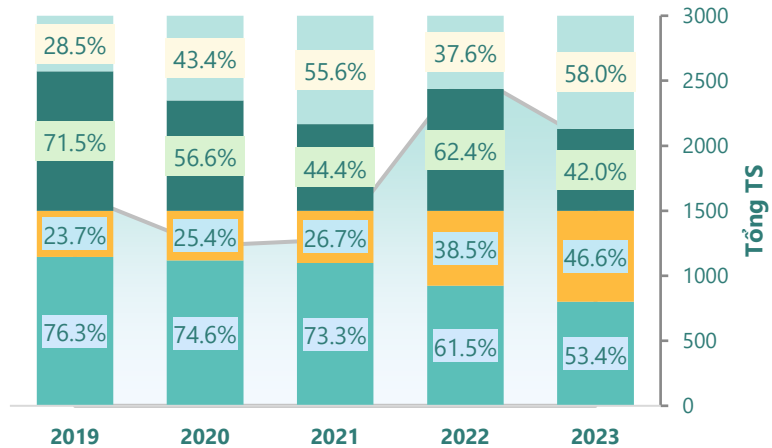
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

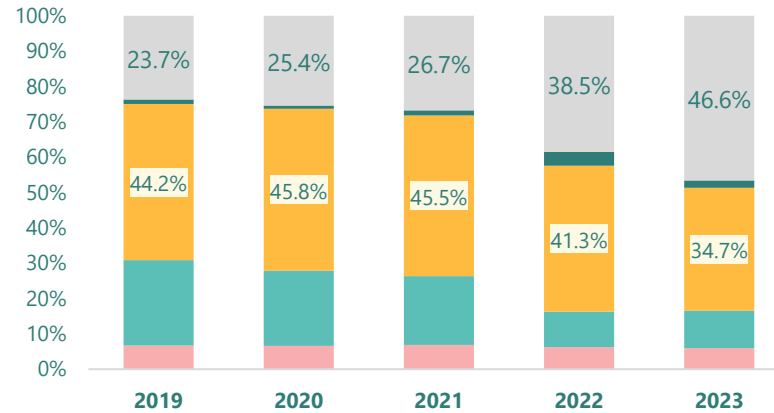
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



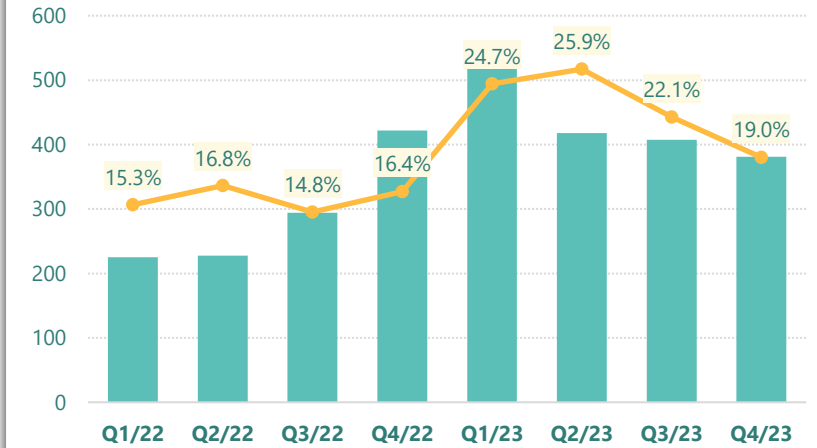
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

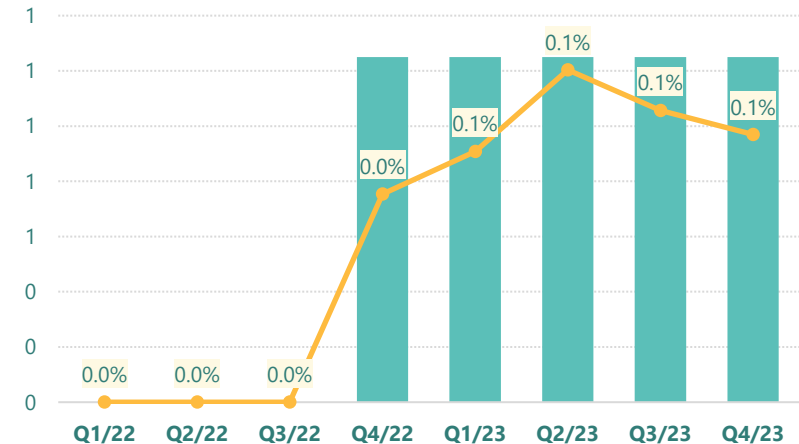


■ Tài sản cố định ■ TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

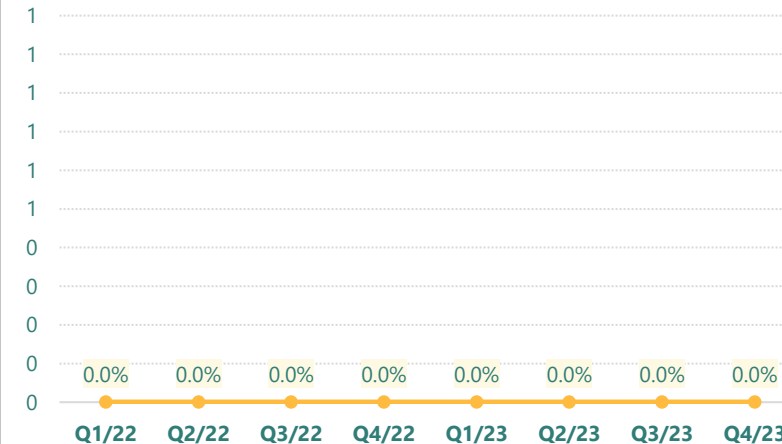


■ Tài sản dở dang ■ TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

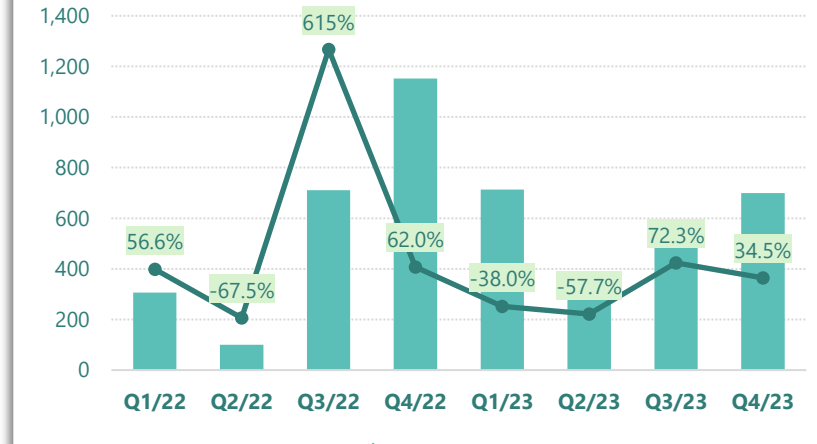


■ Đầu tư tài chính dài hạn ■ ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

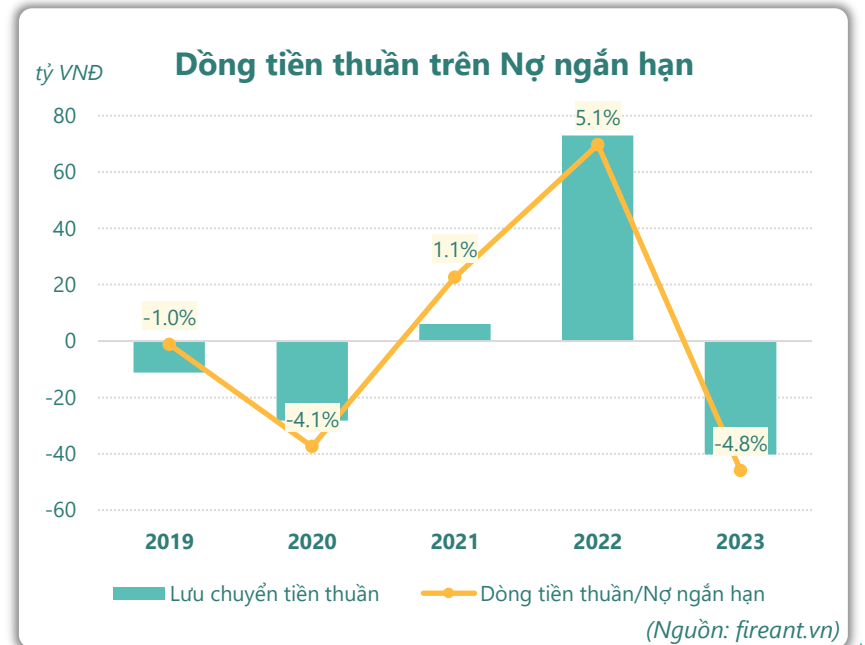
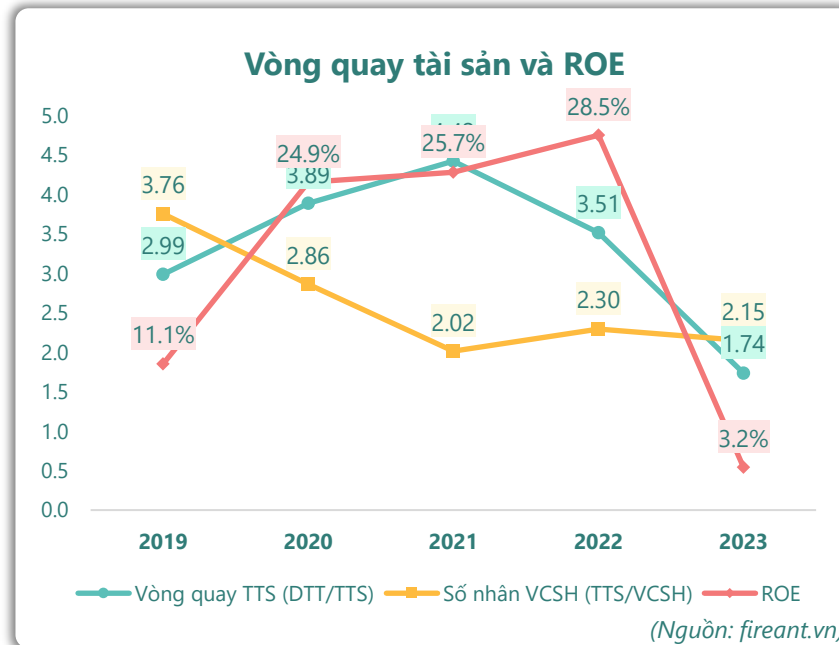
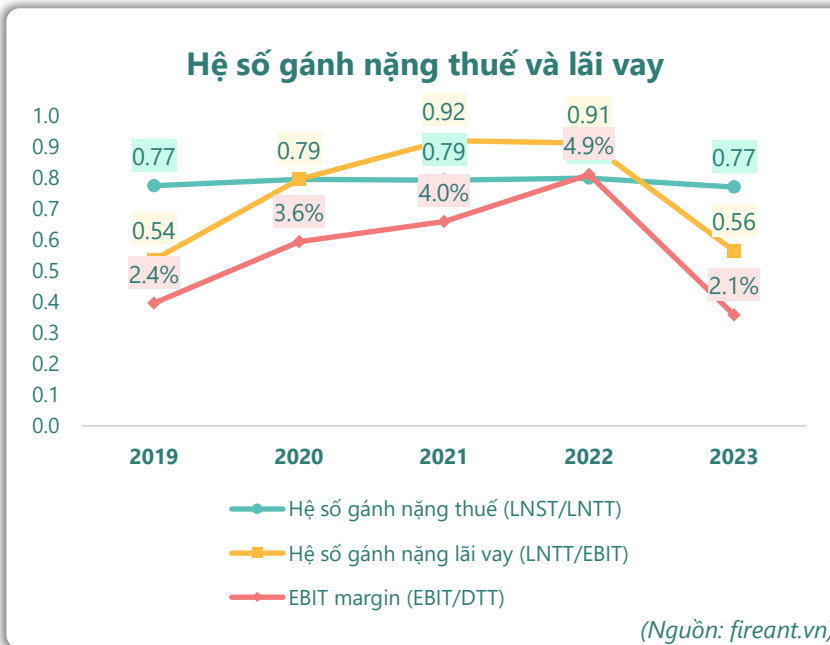
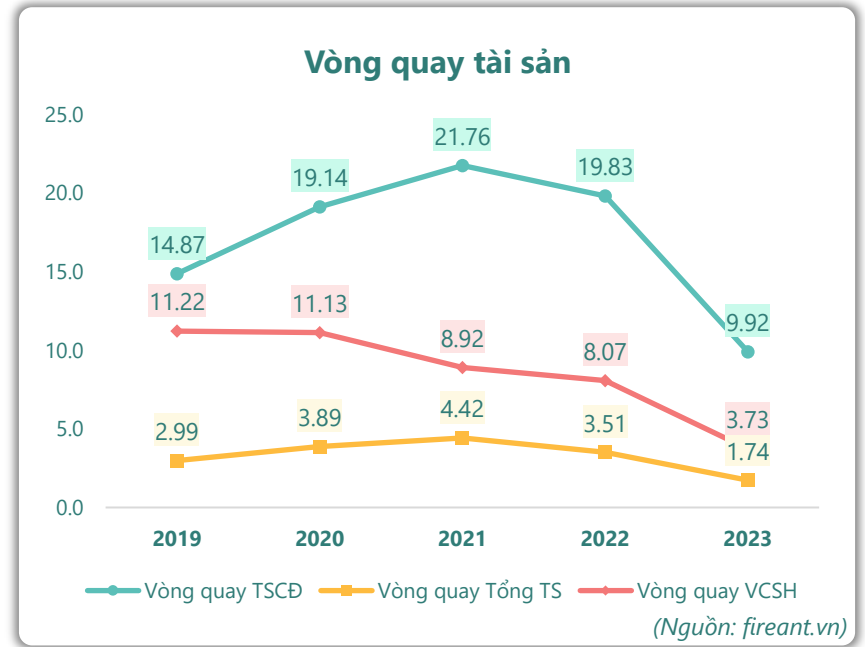
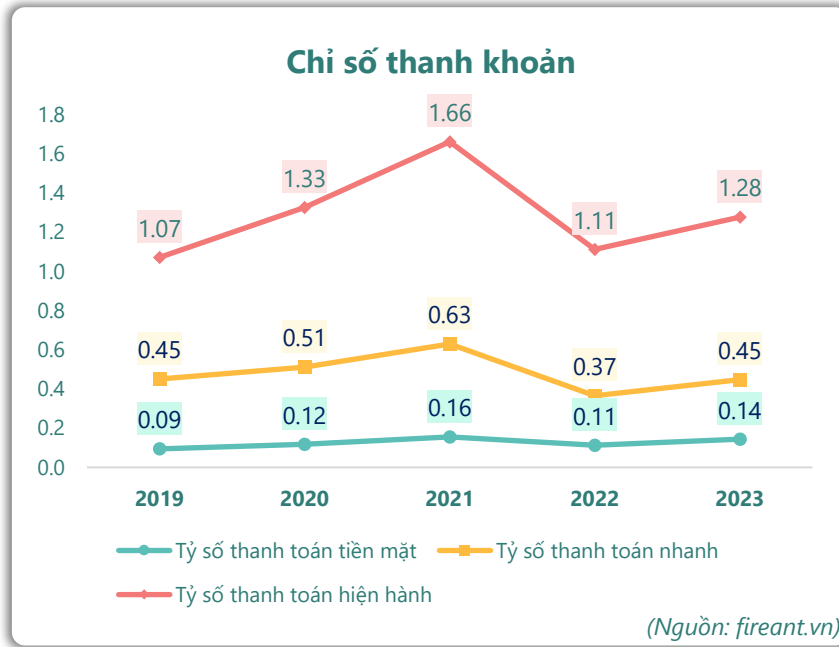
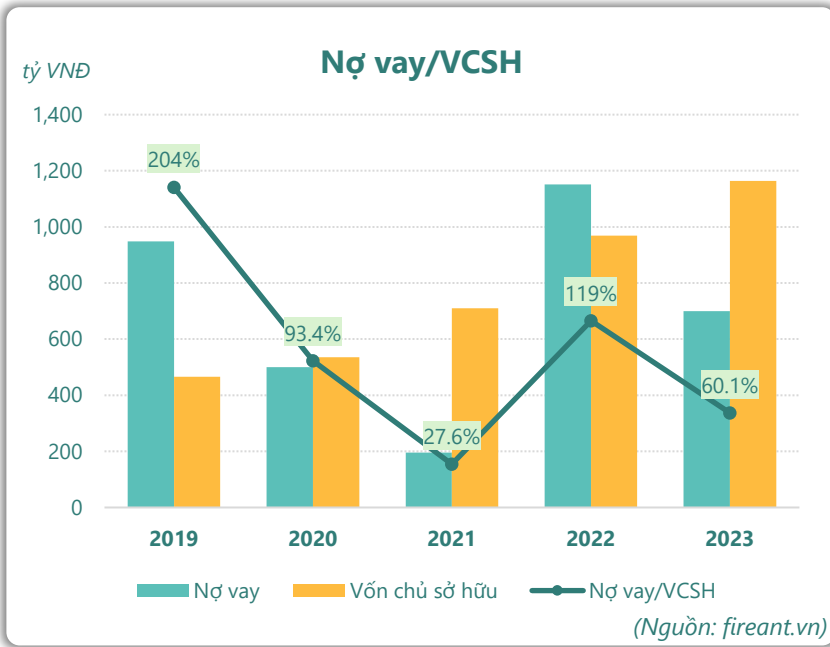


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,077	1,598	-32.6%	3,982	6,775	-41.2%
Giá vốn hàng bán	998	1,481	-32.6%	3,705	6,302	-41.2%
Lợi nhuận gộp	79.2	117	-32.3%	277	473	-41.5%
Doanh thu HĐTC	0.05	3.73	-98.7%	0.58	23.9	-97.6%
Chi phí TC	4.66	18.5	-74.8%	37.3	29.3	27.3%
Chi phí lãi vay	4.66	18.4	-74.7%	37.2	29.2	27.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	43.3	40.5	7.0%	145	144	1.0%
Chi phí QLDN	11.0	15.9	-30.7%	76.2	64.3	18.5%
LN thuần từ HĐKD	20.2	45.6	-55.7%	19.0	260	-92.7%
Lợi nhuận khác	7.76	13.1	-40.8%	29.2	40.4	-27.9%
LN trước thuế	28.0	58.7	-52.4%	48.1	300	-84.0%
Lợi nhuận sau thuế	22.5	47.3	-52.5%	37.1	240	-84.5%
LNST của CĐ cty mẹ	21.8	47.1	-53.6%	34.6	239	-85.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-314	-654	480	291	-194	-144
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-186	279	-119	102	-0.52	17.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	611	385	-438	-412	182	193
Tiền đầu kỳ	39.5	151	160	84.0	65.5	53.4
Lưu chuyển tiền thuần	111	9.66	-76.5	-18.5	-12.1	66.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	151	160	84.0	65.5	53.4	120

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	2,006	2,579	-22.2%
Tài sản ngắn hạn	1,072	1,586	-32.4%
Tiền và tương đương tiền	120	160	-25.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	213	260	-18.1%
Hàng tồn kho	696	1,065	-34.6%
Tài sản ngắn hạn khác	42.6	101	-57.7%
Tài sản dài hạn	935	993	-5.9%
Phải thu dài hạn	4.76	10.6	-55.2%
Tài sản cố định	381	422	-9.6%
Bất động sản đầu tư	469	469	0.0%
Tài sản dở dang	1.25	1.25	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	17.8	18.8	-5.5%
Lợi thế thương mại	60.2	71.3	-15.5%
Nợ phải trả	842	1,610	-47.7%
Nợ ngắn hạn	839	1,425	-41.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	700	1,152	-39.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	44.7	76.9	-41.9%
Nợ dài hạn	2.85	185	-98.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,164	969	20.1%
Vốn chủ sở hữu	1,164	969	20.1%
Vốn điều lệ	934	569	64.1%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)